

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - Q. Thanh Xuân - Hà nội
- ĐT: 84.4.38584634 - FAX: 84.4.8583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2013

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:..... *Ủ.B Chứng khoán NN*
Sở giao dịch CK TP Hồ Chí Minh



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		396.920.721.612	386.312.799.146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.218.365.778	29.876.762.037
1. Tiền	111	V.01	22.218.365.778	29.876.762.037
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.115.599.024	61.082.441.596
1. Phải thu khách hàng	131		63.314.398.784	57.930.788.503
2. Trả trước cho người bán	132		12.111.149.090	6.261.573.030
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XDựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.726.220.368	1.094.611.572
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.036.169.218)	(4.204.531.509)
IV Hàng tồn kho	140		281.925.977.385	294.771.593.805
1. Hàng tồn kho	141	V.04	281.925.977.385	296.499.468.968
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.727.875.163)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		660.779.425	582.001.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.774.111	23.845.833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.212.075	1.212.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	286.826	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		638.506.413	556.943.800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		128.117.001.415	148.306.774.126
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		114.716.994.724	135.790.734.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	71.473.353.780	89.628.178.600
- Nguyên giá	222		529.885.300.827	524.342.398.027
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(458.411.947.047)	(434.714.219.427)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	39.627.917.922	42.528.472.029
- Nguyên giá	225		62.066.253.892	68.516.625.194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(22.438.335.970)	(25.988.153.165)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.615.723.022	3.631.077.397
- Nguyên giá	228		3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.000.000)	(72.645.625)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	3.006.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

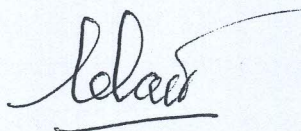
CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

1	2	3	4	5
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	10.146.570.677	10.665.769.526
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.411.041.033	11.411.041.033
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.264.470.356)	(745.271.507)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.253.436.014	1.850.270.574
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.629.436.014	353.594.384
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.624.000.000	1.496.676.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		525.037.723.027	534.619.573.272
NGUỒN VỐN	Mã số	Tminh	31/12/2013	01/01/2013
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		230.073.070.487	283.696.456.225
I. Nợ ngắn hạn	310		213.361.406.797	268.912.614.350
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	133.564.505.955	212.290.784.120
2. Phải trả người bán	312		29.959.454.547	13.729.683.924
3. Người mua trả tiền trước	313		3.386.981.658	2.740.976.303
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.434.879.470	6.007.548.106
5. Phải trả người lao động	315		20.204.015.368	19.088.237.786
6. Chi phí phải trả	316	V.17	12.591.506.842	7.405.600.293
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.297.374.446	1.460.287.980
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.922.688.511	6.189.495.838
II. Nợ dài hạn	330		16.711.663.690	14.783.841.875
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9.683.754.598	14.706.023.693
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		27.909.092	77.818.182
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		7.000.000.000	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		294.964.652.540	250.923.117.047
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	295.006.470.722	250.944.188.695
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		182.249.940.000	162.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.431.736.997	2.431.736.997
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(7.780.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		32.712.068.421	32.712.068.421
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.831.389.633	8.732.243.308
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		69.789.112.066	45.068.136.364
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(41.818.182)	(21.071.648)
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	(41.818.182)	(76.999.998)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	55.928.350
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		525.037.723.027	534.619.573.272

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

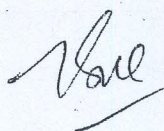
Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.446.926.216	1.509.172.439
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2.190,69	2.303,41
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Thuý Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Đào Thị Hoa

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2013

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà nội

PHẦN I: LÁL, LỖ

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ NĂM 2013	LŨY KẾ NĂM 2012
			QUÝ IV/2012	QUÝ IV/2013		
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	246.782.425.991	245.030.326.970	982.717.686.904	1.094.712.187.881
Trong đó: Doanh thu hàng XK			17.314.058.731	25.756.744.021	86.915.415.834	74.190.355.746
2. Các khoản giảm trừ	03	24	423.161.988	24.581.278	568.238.584	6.361.867.770
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05		0	0	0	4.998.720
+ Hàng bán bị trả lại	06		423.161.988	24.581.278	568.238.584	6.356.869.050
+ Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	24	246.359.264.003	245.005.745.692	982.149.448.320	1.088.350.320.111
4. Giá vốn hàng bán	11	25	207.202.604.861	194.935.777.481	791.360.866.180	919.072.677.945
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.156.659.142	50.069.968.211	190.788.582.140	169.277.642.166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	198.327.104	300.317.256	1.079.868.472	848.013.948
7. Chi phí tài chính	22	26	7.914.269.738	4.199.640.805	22.830.654.404	42.550.709.514
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.229.998.476	2.897.144.918	16.168.610.242	40.257.097.180
8. Chi phí bán hàng	24		2.523.137.867	8.571.323.250	27.012.262.202	24.553.793.929
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		15.080.555.236	19.171.702.064	55.158.706.323	40.005.295.817
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		13.837.023.405	18.427.619.348	86.866.827.683	63.015.856.854
11. Thu nhập khác	31		294.064.346	180.592.649	714.104.260	1.626.143.289
12. Chi phí khác	32		104.047.211	83.455.899	334.725.772	130.424.828
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		190.017.135	97.136.750	379.378.488	1.495.718.461
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		14.027.040.540	18.524.756.098	87.246.206.171	64.511.575.315
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	28	3.506.760.135	4.631.189.024	21.811.551.543	16.127.893.829
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51)	60	28	10.520.280.405	13.893.567.074	65.434.654.628	48.383.681.486

LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

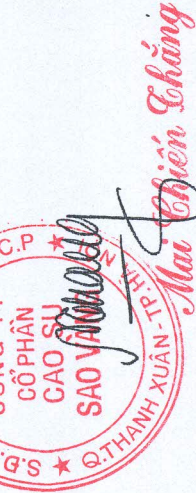
KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà nội, ngày 16 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Ng Thuý Tuyền
Đào Thị Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Q4/2013	LK Q4 / 2012
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	87.246.206.171	63.378.720.694
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	31.711.274.403	40.012.666.041
- Các khoản dự phòng	03	377.038.605	4.121.342.324
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	81.225.651	(53.684.413)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(763.964.422)	(781.782.086)
- Chi phí lãi vay	06	16.168.610.242	40.257.097.180
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	134.820.390.650	146.934.359.740
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.717.783.963)	40.648.107.917
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.573.491.583	60.969.183.096
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	30.410.353.485	(2.198.963.733)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.272.769.908)	(54.204.340)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(16.711.113.819)	(41.426.416.021)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(19.535.896.010)	(14.121.158.782)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.075.775.956	3.928.062.786
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.766.884.276)	(1.950.373.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	126.875.563.698	192.728.596.712
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHan khác	21	(2.845.655.841)	(4.224.519.631)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	20.650.000	340.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	13.058.598
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	743.627.896	781.782.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.081.377.945)	(3.089.042.583)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữu	31		-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PH	32	(7.780.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	527.397.465.544	658.936.581.335
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(610.363.978.112)	(815.037.451.613)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(9.310.526.488)	(10.809.190.730)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữu	36	(20.167.583.442)	(8.105.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(112.452.402.498)	(175.015.221.008)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	12.341.783.255	14.624.333.121
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	29.876.762.037	15.252.494.850
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(179.514)	(65.934)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	42.218.365.778	29.876.762.037

Lập, Ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu
(Ký)Kế toán trưởng
(Ký)Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Thị Thược Lan
1⁰ Thị Thược Lan

Đào Thị Hoa
Đào Thị Hoa



Mai Chấn Cường
Mai Chấn Cường

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Đ/C: 231 - Nguyễn Trãi - Thanh xuân - HN

MẪU SỐ B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hoá chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho, bãi; Mua bán hàng kính mắt thời trang, thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá.

4- Tổng số công nhân viên (31/12/2013): 1.096 người
Trong đó: Nhân viên quản lý: 187 người

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006 - QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam.

3- **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Kế toán máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong DN được xử lý theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ TC như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư cuối năm của các tài khoản bằng tiền, các khoản nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại mà Công ty có số dư ngoại tệ tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán với tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán; Sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm số còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí thu mua, vận chuyển, bốc xếp, bảo quản... và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng này được tính vào giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng được phản ánh theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí có liên quan trực tiếp mà DN bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ được cấp, được điều chuyển đến bao gồm giá trị còn lại của TSCĐ trên sổ sách kế toán tại đơn vị cấp, điều chuyển cộng các chi phí liên quan trực tiếp mà bên nhận TS phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ lãi nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Công ty ghi nhận TS Thuê TC như tài sản của Công ty đồng thời ghi nhận khoản nợ gốc phải trả về thuê TC với cùng một giá trị bằng giá trị HĐồng của TS thuê. Số tiền lãi thuê TC phải trả được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ TC tương ứng và kéo dài trong suốt thời hạn thuê tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Bao gồm các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất lâu dài) và TSCĐ thuê tài chính được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng của các tài sản phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-

BTC (25/04/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản vô hình đặc biệt Công ty không trích khấu hao.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 -25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 - 10
Tài sản cố định khác	08 - 10
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm máy tính	04

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được Công ty kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp mà Công ty góp vốn khi nhận được thông báo chính thức của doanh nghiệp đó về số lợi nhuận được chia trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; Trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hoá) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm dừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

6- Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm chủ yếu giá trị của các công cụ, dụng cụ và các phụ tùng thay thế có giá trị lớn... đã xuất dùng. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian từ 1 đến 2 năm kể từ khi bắt đầu phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị doanh nghiệp được đánh giá khi cổ phần hoá. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua; đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay (lãi vay phải trả của các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn được xác định theo số tiền nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay) không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12- Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá (giá mua/chi phí) cộng các chi phí phát sinh khác có liên quan trực tiếp.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng các chi phí phát sinh khác có liên quan trực tiếp.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

13- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>31/12/13</u>	<u>01/01/13</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	2.328.868.272	7.865.350.694
- Tiền gửi ngân hàng	19.889.497.506	22.011.411.343
- Đầu tư ngắn hạn khác(dưới 3 tháng)	20.000.000.000	-
Cộng:	42.218.365.778	29.876.762.037
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/12/13</u>	<u>01/01/13</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng:	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>31/12/13</u>	<u>01/01/13</u>
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	1.703.470.478	1.059.072.672
- Các khoản phải trả khác (dư nợ 338)	22.749.890	35.538.900
Cộng:	1.726.220.368	1.094.611.572
04- Hàng tồn kho	<u>31/12/13</u>	<u>01/01/13</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	125.300.813.016	133.512.662.207
- Công cụ, dụng cụ	4.094.783.717	2.637.821.140
- Chi phí SX, KD dở dang	7.876.584.082	5.569.522.979
- Thành phẩm	142.165.267.760	154.477.301.563
- Hàng hoá	2.488.528.810	22.603.596
- Hàng gửi đi bán	-	279.557.483
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	281.925.977.385	296.499.468.968
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố		
đảm bảo các khoản nợ phải trả:		-
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		-
* Trích lập DPhòng giảm giá hàng tồn kho:	-	(1.727.875.163)
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>31/12/13</u>	<u>01/01/13</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước (tiền thuê đất)	286.826	-
Cộng	286.826	-
06- Phải thu dài hạn nội bộ	<u>31/12/13</u>	<u>01/01/13</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	<u>31/12/13</u>	<u>01/01/13</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬT TÀI TRUYỀN DẪN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		104.016.467.687	380.840.492.319	37.333.901.089	2.151.536.932	524.342.398.027
+ Mua trong năm			2.475.222.018	600.000	214.390.272	2.690.212.290
+ Đầu tư XD CB hoàn thành		53.380.909				53.380.909
+ Tăng khác (TTC, CN)			14.758.844.952	504.977.273		15.263.822.225
- Thanh lý						0
- Nhượng bán				177.955.000		177.955.000
- Giảm khác (chuyển CCLĐ)		138.926.900	8.854.168.729	1.542.391.028	1.751.070.967	12.286.557.624
Số dư 31/12/2013		103.930.921.696	389.220.390.560	36.119.132.334	614.856.237	529.885.300.827
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		64.969.876.886	336.434.435.904	31.472.397.133	1.837.509.504	434.714.219.427
+ Khấu hao trong năm		4.720.300.765	19.313.970.989	1.956.657.658	79.063.559	26.069.992.971
+ Tăng khác (TTC chuyển sang)			8.958.369.490	273.303.112		9.231.672.602
- Thanh lý, nhượng bán				177.955.000		177.955.000
- Giảm khác (chuyển CCLĐ)		138.926.900	8.426.232.277	1.445.466.116	1.415.357.660	11.425.982.953
Số dư 31/12/2013		69.551.250.751	356.280.544.106	32.078.936.787	501.215.403	458.411.947.047
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		39.046.590.801	44.406.056.415	5.861.503.956	314.027.428	89.628.178.600
- Tại ngày 31/12/2013		34.379.670.945	32.939.846.454	4.040.195.547	113.640.834	71.473.353.780

* Giá trị còn lại 31/12/13 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 22.444.356.533

* Nguyên giá TSCĐ 31/12/13 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 263.141.174.389

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			68.011.647.921	504.977.273		68.516.625.194
+ Thuê tài chính trong năm			8.302.938.093	505.505.000		8.808.443.093
+ Mua lại TSCĐ thuế tài chính			14.758.844.952	504.977.273		15.263.822.225
+ Điều chỉnh theo kiểm toán			33.416.921			33.416.921
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)			28.409.091			28.409.091
						0
Số dư 31/12/2013			61.560.748.892	505.505.000		62.066.253.892
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0		25.761.184.885	226.968.280		25.988.153.165
Khấu hao trong năm			5.552.855.104	129.000.303		5.681.855.407
Mua lại TSCĐ thuế tài chính			8.958.369.490	273.303.112		9.231.672.602
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Số dư 31/12/2013			22.355.670.499	82.665.471		22.438.335.970
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		0	42.250.463.036	278.008.993	0	42.528.472.029
- Tại ngày 31/12/2013			39.205.078.393	422.839.529		39.627.917.922

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm :

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH					CỘNG
	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SC	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM VI TINH	TÀI SẢN VÔ HÌNH KHÁC	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	3.615.723.022			88.000.000		3.703.723.022
+ Mua trong năm						
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư 31/12/2013	3.615.723.022			88.000.000		3.703.723.022
Gía trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				72.645.625		72.645.625
Khấu hao trong năm				15.354.375		15.354.375
Thanh lý, nhượng bán						
ĐC chi nhánh						
Số dư 31/12/2013				88.000.000		88.000.000
Gía trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3.615.723.022	0	0	15.354.375	0	3.631.077.397
- Tại ngày 31/12/2013	3.615.723.022			0		3.615.723.022

TSCĐ vô hình tăng lên là do xác định giá trị doanh nghiệp đánh giá lại toàn bộ phần đất từ TSCĐ hữu hình chuyển sang vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<u>31/12/13</u>	<u>01/01/13</u>
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	-	3.006.000
Trong đó (những công trình lớn):	-	-
+ Xe chở cao su BTP	-	-
+ Lắp đặt máy LH	-	-
+ Lãi vay dự án CNTB	-	-
+ Các dự án khác	-	-
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	-	3.006.000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:	<u>31/12/13</u>	<u>01/01/13</u>
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào XN bán lẻ xăng dầu	-	-
- Đầu tư vào CT CP Phillips carbon Black VN	11.411.041.033	11.411.041.033
Cộng	11.411.041.033	11.411.041.033

14- Chi phí trả trước dài hạn	<u>31/12/13</u>	<u>01/01/13</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Chi phí khác	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.473.199.650	275.594.384
- Phí BHiểm PCCN	156.236.364	78.000.000
Cộng	1.629.436.014	353.594.384

15- Vay và nợ ngắn hạn	<u>31/12/13</u>	<u>01/01/13</u>
- vay ngắn hạn	121.825.524.821	201.075.863.649
- Nợ dài hạn đến hạn trả	11.738.981.134	11.214.920.471
Cộng	133.564.505.955	212.290.784.120

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>31/12/13</u>	<u>01/01/13</u>
- Thuế giá trị gia tăng	1.744.190.187	2.962.604.742
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.661.075.065	2.385.419.532
- Thuế thu nhập cá nhân	29.614.218	371.448.016

- Thuế tài nguyên	-	3.556.800
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	137.505.043
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	147.013.973
Cộng	6.434.879.470	6.007.548.106
17- Chi phí phải trả	<u>31/12/13</u>	<u>01/01/13</u>
- Trích trước lãi vay	256.668.000	799.171.577
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	282.000.000	320.000.000
- Chi phí khuyến mại	10.925.243.500	6.034.292.033
- TTrước tiên độc hại (TB)	-	-
- CP quảng cáo	249.029.500	-
- Thù lao HĐQT và BKS	711.291.508	-
- TTrước chi phí khác	167.274.334	252.136.683
Cộng	12.591.506.842	7.405.600.293
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>31/12/13</u>	<u>01/01/13</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	134.695.906	440.822.871
- Bảo hiểm xã hội	-	15.589.673
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	888.980	837.725
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.328.067.200	499.714.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	833.722.360	503.323.511
Cộng	3.297.374.446	1.460.287.980
19- Phải trả dài hạn nội bộ	<u>31/12/13</u>	<u>01/01/13</u>
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	<u>31/12/13</u>	<u>01/01/13</u>
a- Vay dài hạn	2.800.000.000	5.200.000.000
- Vay ngân hàng	2.800.000.000	5.200.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	6.883.754.598	9.506.023.693
- Thuế tài chính	6.883.754.598	9.506.023.693
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	9.683.754.598	14.706.023.693

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	LK Q4/ 2013			LK Q4/ 2012		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	11.639.606.837	2.329.080.349	9.310.526.488	15.369.229.340	4.560.038.610	10.809.190.730
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm

Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

-

-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

-

-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

-

-

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

-

-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

-

-

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

-

-

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

-

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
SĐư 01/01/12	162.000.000.000	3.605	1.001.031.559	(1.077.889.526)	-	30.219.597.614	6.239.772.501	14.888.194.094	213.270.709.847
- Tăng vốn trong NTrước	-	-	1.430.705.438	-	-	2.492.470.807	2.492.470.807	-	6.415.647.052
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	47.696.854.796	47.696.854.796
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	1.085.828.526	-	-	-	-	1.085.828.526
- Giảm vốn trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	-	-	8.100.000.000	8.100.000.000
- Lỗ trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	7.939.000	-	-	-	9.416.912.526	9.424.851.526
Số dư 31/12/12	162.000.000.000	3.605	2.431.736.997	-	-	32.712.068.421	8.732.243.308	45.068.136.364	250.944.188.695
Số dư 01/01/13	162.000.000.000	3.605	2.431.736.997	-	-	32.712.068.421	8.732.243.308	45.068.136.364	250.944.188.695
- Tăng vốn trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	65.434.654.628	65.434.654.628
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	20.249.940.000	-	-	-	(7.780.000)	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	40.499.940.000	40.499.940.000
- Lỗ trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	900.853.675	213.738.926	1.114.592.601
Số dư 31/12/13	182.249.940.000	3.605	2.431.736.997	-	(7.780.000)	32.712.068.421	7.831.389.633	69.789.112.066	295.006.470.722

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- ...

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2012 chia vào năm 2013:

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: tạo nguồn để đầu tư, mở rộng quy mô SXKD;
Bù đắp các tổn thất tài chính khi xảy ra rủi ro.

23- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang

31/12/1301/01/13

92.947.500.000

82.620.000.000

89.302.440.000

79.380.000.000

-

-

182.249.940.000

-

162.000.000.000LK Q4/2013LK Q4/2012

162.000.000.000

162.000.000.000

20.249.940.000

-

-

-

182.249.940.000

162.000.000.000

40.499.940.000

8.100.000.000

31/12/1301/01/13

18.224.994

16.200.000

18.224.994

16.200.000

18.224.994

16.200.000

-

-

778

-

778

-

-

-

18.224.216

16.200.000

18.224.216

16.200.000

-

-

10.000 đồng/CP

40.543.458.054**41.444.311.729**

32.712.068.421

-

32.712.068.421

7.831.389.633

-

8.732.243.308

-

-

LK Q4/2013LK Q4/2012

(76.999.998)

216.090.911

75.000.000

-

(39.818.184)

(293.090.909)

(41.818.182)

-

(76.999.998)

31/12/1301/01/13

theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1 - 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>LK Q4/2013</u>		<u>LK Q4/2012</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MSố 01)	982.717.686.904	-	1.094.712.187.881
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng	971.760.988.533		1.083.870.901.543
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.300.500.673		10.010.694.368
- Doanh thu bán vật tư	656.197.698		830.591.970
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MSố 02)	568.238.584	-	6.361.867.770
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại	-		-
- Giảm giá hàng bán	-		4.998.720
- Hàng bán bị trả lại	568.238.584		6.356.869.050
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-
- Thuế xuất khẩu	-		-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MSố 10)	982.149.448.320	-	1.088.350.320.111
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	971.192.749.949		1.077.509.033.773
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	10.300.500.673		10.010.694.368
- Doanh thu thuần bán vật tư	656.197.698		830.591.970
28- Giá vốn hàng bán (MSố 11)	LK Q4/2013		LK Q4/2012
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	340.532.778.941		351.984.212.950
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	450.286.011.185		564.826.990.150
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-		-
- Giá vốn của vật tư	542.076.054		533.599.682
- Giá trị còn lại, chi phí NBán thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-		-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-		-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-		-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-		-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		1.727.875.163
Cộng	791.360.866.180	-	919.072.677.945
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MSố 21)	LK Q4/2013		LK Q4/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143.314.422		194.840.684
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-		-
- Lãi bán ngoại tệ	-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	336.554.050		12.547.449
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-		53.684.413
- Lãi bán hàng trả chậm	-		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	600.000.000		586.941.402
Cộng	1.079.868.472	-	848.013.948
30- Chi phí tài chính (MSố 22)	LK Q4/2013		LK Q4/2012
- Lãi tiền vay	16.168.610.242	-	40.257.097.180
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.514.806.111		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-		-

- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.546.813.551	1.712.618.815
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	81.225.651	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	519.198.849	580.993.519
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	22.830.654.404	42.550.709.514
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MSố 51)	<u>LK Q4/2013</u>	<u>LK Q4/2012</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.811.551.543	16.127.893.829
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.811.551.543	16.127.893.829
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MSố 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>LK Q4/2013</u>	<u>LK Q4/2012</u>
33.1- Chi phí nguyên vật liệu	630.187.253.997	759.721.086.268
+ Nguyên vật liệu chính	536.610.830.912	665.234.483.132
+ Vật liệu phụ	44.199.690.946	40.661.976.340
+ Nhiên liệu, động lực	49.376.732.139	53.824.626.796
33.2- Chi phí nhân công	93.804.975.459	92.531.184.834
+ Tiền lương và các khoản phụ cấp	83.713.551.651	82.052.132.004
+ BHXH - BHYT - KPCĐ	10.091.423.808	10.479.052.830
33.3- Khấu hao tài sản cố định	31.711.274.403	40.012.666.041
33.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.437.001.239	25.688.492.410
33.5- Chi phí khác bằng tiền	105.321.001.901	105.030.826.767
+ SCL TSCĐ	5.211.966.182	2.577.813.082
+ Chi phí khác	100.109.035.719	102.453.013.685
Cộng	889.461.506.999	1.022.984.256.320
34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>LK Q4/2013</u>	<u>LK Q4/2012</u>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.434.654.628	48.383.681.486
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ:	18.224.581	16.200.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	3.590	2.987

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

a. Các bên liên quan

Trong năm 2013 và tại ngày 31/12/2013, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH 1TV VTư & XNK Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	2.053.457.742
Công ty Super phốt phát và hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	633.600.000
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	3.785.564.037
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	891.335.500
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	447.700.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sản phẩm cao su	71.500.000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su	104.500.000
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cung cấp sản phẩm cao su	182.600.000
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Cho vay & mua nguyên vật liệu	3.782.799.094
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH 1TV VTư & XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	19.390.231.357
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	824.650.200
Vay		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	vay ngắn hạn	20.000.000.000
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	vay ngắn hạn	12.724.341.630

c. Tại ngày 31/12/2013, các khoản công nợ với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Số tiền
Các khoản phải thu	
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	224.110.590
CT CP Phân lân Ninh Bình	-
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	1.158.080.000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	29.330.400
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	301.292.122
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	111.100.000
Các khoản phải trả	
Công ty TNHH 1TV VTư & XNK Hóa chất	1.653.532.514
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	-
Các khoản vay nợ	
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	3.000.000.000
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	42.218.365.778		29.876.762.037	
Phải thu khách hàng, phải thu tr	77.151.768.242	-5.036.169.218	65.286.973.105	-4.204.531.509
Cộng	119.370.134.020	-5.036.169.218	95.163.735.142	-4.204.531.509

	31/12/2013	01/01/2013
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	143.248.260.553	226.996.807.813
Phải trả người bán, phải trả khác	36.671.719.743	18.008.766.389
Chi phí phải trả	12.591.506.842	7.405.600.293
Cộng	192.511.487.138	252.411.174.495

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30/09/2013 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về giá:

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành..

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty thực hiện một số giao dịch mua vật tư và bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Trách nhiệm cuối cùng đối với công tác quản lý rủi ro thanh khoản thuộc về Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập một cơ cấu quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp để quản lý các nguồn cấp vốn ngắn, trung và dài hạn và các yêu cầu quản lý tính thanh khoản. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì việc trích lập dự phòng đầy đủ, lập và giám sát liên tục các dự đoán và dòng tiền lưu chuyển trên thực tế để phù hợp với thời điểm đáo hạn của tài sản và công nợ tài chính.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng
Tại ngày 31/12/2013			
Vay và nợ	133.564.505.955	9.683.754.598	143.248.260.553
Phải trả người bán, phải trả khác	36.671.719.743	0	36.671.719.743
Chi phí phải trả	12.591.506.842	0	12.591.506.842
Cộng	182.827.732.540	9.683.754.598	192.511.487.138

0

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng
Tại ngày 31/12/2012			
Vay và nợ	212.290.784.120	14.706.023.693	226.996.807.813
Phải trả người bán, phải trả khác	18.008.766.389	0	18.008.766.389
Chi phí phải trả	7.405.600.293	0	7.405.600.293
Cộng	237.705.150.802	14.706.023.693	252.411.174.495

0

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.218.365.778		42.218.365.778
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.115.599.024		72.115.599.024
			0
Cộng	114.333.964.802	0	114.333.964.802

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.876.762.037		29.876.762.037
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.082.441.596		61.082.441.596
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0
Cộng	90.959.203.633	0	90.959.203.633

27

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

3.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
1. Doanh thu bộ phận					
1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	87.414.073.911	628.433.120.570	124.285.845.448	142.016.408.391	982.149.448.320
3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài	74.804.280.773	537.779.392.896	106.357.167.251	121.530.033.007	840.470.873.928
4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.	2.942.518.854	21.154.217.197	4.183.690.648	4.780.534.078	33.060.960.777
5. Kết quả bộ phận	9.667.274.284	69.499.510.476	13.744.987.549	15.705.841.306	108.617.613.615

3.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH kiểm toán Nhân Việt kiểm toán và Cục thuế Hà Nội kiểm tra. (Điều chỉnh hồi tố kèm theo trang sau).

Người lập biểu



Lê Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Đào Thị Hoa

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Tổng giám đốc



Mai Chiến Thắng

Trong năm tài chính 2013, Đoàn kiểm tra Cục thuế Hà Nội và Cục thuế Thái Bình đã kiểm tra Công ty về việc chấp hành luật thuế và tạo lập hóa đơn và có Biên bản kiểm tra năm 2012 tại HN vào ngày 14/10/2013 và tại CNTB vào ngày 20/09/2013. Căn cứ vào Biên bản kiểm tra Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2012. Chi tiết các ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính 2012 như sau:

a. Điều chỉnh các khoản mục trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012:

TÀI SẢN	Mã số	Số liệu ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán	Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố	Số liệu ngày 31/12/2012 đã điều chỉnh lại
Phải thu khách hàng	131	57.944.587.090	(13.798.587)	57.930.788.503
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(4.410.065.045)	205.533.536	(4.204.531.509)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(2.398.375.662)	670.500.499	(1.727.875.163)
Tổng cộng tài sản	270	533.757.337.824	862.235.448	534.619.573.272
NGUỒN VỐN				
Người mua trả tiền trước	313	2.835.476.303	(94.500.000)	2.740.976.303
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.219.511.682	788.036.424	6.007.548.106
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	6.209.759.386	(20.263.548)	6.189.495.838
Vốn khác của chủ sở hữu	413	2.425.702.775	6.034.222	2.431.736.997
Quỹ đầu tư phát triển	417	32.702.011.384	10.057.037	32.712.068.421
Quỹ dự phòng tài chính	418	8.722.186.271	10.057.037	8.732.243.308
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	44.905.322.088	162.814.276	45.068.136.364
Tổng cộng nguồn vốn	440	533.757.337.824	862.235.448	534.619.573.272

b. Điều chỉnh các khoản mục trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán	Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố	Số liệu ngày 31/12/2012 đã điều chỉnh lại
Giá vốn hàng bán	11	919.743.178.444	(670.500.499)	919.072.677.945
Chi phí bán hàng	24	24.685.793.929	(132.000.000)	24.553.793.929
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	40.241.149.939	(235.854.122)	40.005.295.817
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	61.977.502.233	1.038.354.621	63.015.856.854
Thu nhập khác	31	1.531.643.289	94.500.000	1.626.143.289
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	63.378.720.694	1.132.854.621	64.511.575.315
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15.844.680.174	283.213.655	16.127.893.829
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	47.534.040.520	849.640.966	48.383.681.486

2025-CTCP